

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2022/DS-PT

Ngày: 25 - 8 - 2022

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 226/2022/QĐ-PT ngày 01/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Tấn P, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn 10, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P:

Ông Phạm C, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 529 H, Tổ 3, thị trấn L, huyện B, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2022.

- Bị đơn: Ông Vũ Đình C1, sinh năm 1973; bà Vũ Thị Thanh X, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện B, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1, bà X:

Ông Vũ Anh H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 39/9 L, Phường 1, thành phố B, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 19/02/2022.

- Người kháng cáo: + Bị đơn ông Vũ Đình C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Võ Tấn P trình bày:

Năm 2009, ông C1, bà X có mượn của ông 2700kg cà phê nhân đủ độ, hẹn 01 tháng sau sẽ trả nhưng đến nay không trả. Khi mượn có viết giấy cam đoan ghi ngày 19/01/2009 nếu không trả được cà phê sẽ cản trừ thửa đất số 405 tờ bản đồ số 120 tại thôn 4, xã L, huyện B. Tuy nhiên, đến nay ông C1, bà X vẫn không trả cà phê nói trên. Đến nay ông vẫn không lấy được thửa đất đã cam đoan cản trừ.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu ông C1, bà X hoàn trả cho ông 2700kg cà phê nhân loại rubusta đủ độ. Nếu không có cà phê để trả thì ông yêu cầu trả tiền tương đương với số cà phê trên theo giá cà phê tại thời điểm giải quyết.

Bị đơn ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Thanh X trình bày:

Ông bà thừa nhận có mượn của ông P 2700kg cà phê nhân đủ độ, mượn thời gian nào thì ông bà không rõ nhưng ngày 19/01/2009 ông bà có ký vào giấy cam đoan như ông P cung cấp. Tuy nhiên, giấy cam đoan này không phải là giấy mượn nợ như ông P trình bày. Yêu cầu ông P cung cấp giấy mượn cà phê nói trên. Ông bà đã trả cho ông P 2700kg cà phê này hay chưa thì không có căn cứ để xác định. Năm 2010, ông bà có cản trừ 01 thửa đất tại thôn 4 xã L, huyện B. Thửa đất số 405 tờ bản đồ số 120 như ông P trình bày trên không liên quan đến thửa đất mà ông bà đã cản trừ theo giấy cam đoan. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông P do ông Phạm C là người đại diện theo ủy quyền cho rằng số cà phê 2700kg mà ông C1, bà X đã chốt bán cho ông P trước thời điểm viết giấy xác nhận ngày 19/01/2009, việc chốt bán cà phê được ông P ghi trong sổ của mình. Sau đó, ông C1, bà X làm ăn bề nổi nên không có cà phê giao cho ông P. Ngày 19/01/2009, ông P yêu cầu ông C1, bà X viết lại giấy cam đoan để xác nhận số nợ cà phê trên dưới sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Tâm và ông Nguyễn Kim Sơn. Nội dung ghi trong sổ của ông P được bỏ đi nên không còn. Toàn bộ số cà phê trên ông C1, bà X chưa trả. Đối với nội dung cam đoan cản

trừ nợ bằng nhà đất nhưng do ông C1, bà X bề nợ bỏ đi khỏi địa phương đến nay không về nên ông P vẫn chưa được cần trừ bất kỳ thửa đất nào.

- Bị đơn ông C1, bà X do ông Huy là người đại diện theo ủy quyền thừa nhận ông C1, bà X có nợ ông P số cà phê trên nhưng cho rằng giấy cam đoan không phải là giấy nợ mà chỉ là hợp đồng phụ theo khoản 4 Điều 402 Bộ luật Dân sự. Do không có hợp đồng chính là giấy mượn nợ nên không có cơ sở xác định giấy cam đoan có hiệu lực pháp luật nên không chấp nhận trả số cà phê nói trên. Đồng thời, ông Huy cho rằng số nợ này thì ông C1, bà X đã cần trừ bằng 01 căn nhà cấp 4 cùng diện tích đất tại thôn 4, xã L, huyện B nên ông C1, bà X không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P.

- Các đương sự đều thống nhất giá cà phê nhân rubusta đủ độ tại thời điểm giải quyết ngày 13/5/2022 là 41.000đ/kg để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Tấn P về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” với ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Thanh X.

Buộc ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Thanh X hoàn trả cho ông Võ Tấn P 2700kg cà phê nhân loại rubusta đủ độ, tương đương với số tiền 110.700.000đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/5/2022, bị đơn ông Vũ Đình C1 kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Ông C1 không đồng ý đối với quyết định của bản án sơ thẩm; đề nghị xem xét, giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Vũ Đình C1 (do ông Huy là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn ông P (do ông Phạm C là người đại diện theo ủy quyền) không kháng cáo, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm. Bị đơn bà X (do ông Huy là người đại diện theo ủy quyền) không kháng cáo nhưng thống nhất với kháng cáo của ông Vũ Đình C1, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp

hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Đình C1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông P khởi kiện yêu cầu ông C1, bà X hoàn trả cho ông P 2700kg cà phê nhân loại rubusta đủ độ. Nếu không có cà phê để trả thì yêu cầu trả tiền tương đương với số cà phê trên theo giá cà phê tại thời điểm giải quyết.

Còn bị đơn ông C1, bà X xác định ông bà có nợ ông P số cà phê trên nhưng cho rằng giấy cam đoan không phải là giấy nợ mà chỉ là hợp đồng phụ theo khoản 4 Điều 402 Bộ luật Dân sự. Do không có hợp đồng chính là giấy mượn nợ nên không có cơ sở xác định giấy cam đoan có hiệu lực pháp luật và số cà phê nợ này đã cản trừ bằng 01 căn nhà cấp 4 cùng diện tích đất tại thôn 4 xã L, huyện B nên không chấp nhận trả số cà phê nói trên cho ông P và không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Vũ Đình C1:

Cả nguyên đơn ông P và bị đơn ông C1, bà X đều xác định đối với 2700kg cà phê nhân đủ độ mà ông C1, bà X còn nợ có nguồn gốc từ việc ông C1, bà X chót bán cà phê cho ông P.

Theo tài liệu có tiêu đề “Giấy cam đoan” ngày 19/01/2009 (bút lục số 21) thể hiện: Ông C1, bà X có nợ ông P 2700kg (2 tấn bảy) cà phê nhân, hiện nay không đủ khả năng trả trước tết nên có thể cho ông P một lô đất dài 17m, rộng 7m trước cửa là đường nhựa, bên phải là đất ông Sơn, bên trái là đất ông Tĩnh. Hẹn qua tết 1 tháng sẽ hoàn trả đầy đủ. Nếu qua tết 1 tháng không hoàn trả được thì quyền sử dụng đất thuộc về ông P. Giấy cam đoan có chữ ký và chữ viết ghi họ tên ông C1, bà X. Bị đơn ông C1, bà X do ông Huy là người đại diện theo ủy quyền cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy cam đoan là của ông C1, bà X.

Như vậy, có căn cứ xác định giữa ông P và ông C1, bà X có quan hệ mua bán, chót cà phê với nhau và ông C1, bà X có nợ ông P 2700kg cà phê nhân là có thật. Bị đơn ông C1, bà X do ông Huy là người đại diện theo ủy quyền cũng thừa nhận tại biên bản phiên tòa sơ thẩm và cũng xác nhận là chưa trả.

Theo giấy sang nhượng nhà ngày 22/7/2003 (bút lục số 48) thể hiện bà Nguyễn Thị Trúc Hà, địa chỉ tại thôn 4, xã L, huyện B sang nhượng cho bà Vũ Thị Thanh X một căn nhà xây có chiều ngang 5,8m; chiều dài 9m nằm trên diện tích đất 5,8m chạy dài 30m, với giá 18.000.000đ. Bà X đã đặt cọc 1.000.000đ, còn lại 17.000.000đ đến tháng 12/2004 bà X sẽ trả đủ.

Theo giấy bán đất ngày 06/02/2003 (bút lục số 16) thể hiện bà Nguyễn Thị Trúc Hà, địa chỉ tại thôn 4, xã L, huyện B đồng ý bán cho bà Vũ Thị Thanh X lô đất và nhà đang ở do mẹ bà Hà cho, chưa làm được sổ đỏ, mặt đường 6m, chiều sâu 30m, sát bên đất mẹ của bà Hà với giá 18.000.000đ, bà X được toàn quyền sử dụng căn nhà đất trên.

Ông C1, bà X cho rằng đã cản trở cho ông P 01 căn nhà cùng đất tại thôn 4 xã L, huyện B nhưng ông C1, bà X lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi đó theo giấy sang nhượng nhà và giấy bán đất nêu trên do ông C1, bà X xuất trình thì không thể hiện nội dung ông P đang trực tiếp quản lý, sử dụng hoặc đứng tên chủ sử dụng đối với tài sản nhà đất nói trên và cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông C1, bà X đã chuyển giao tài sản trên cho ông P. Trong khi đó, ông P lại không thừa nhận lời trình bày này của ông C1, bà X.

Ngoài ra, tại đơn kháng cáo bị đơn ông C1 cũng xác định hiện nhà đất nói trên đang do bà Bùi Thị Kim Liên quản lý, sử dụng và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Huy trình bày sau khi ông C1, bà X giao nhà đất cho ông P thì vợ của ông P đã bán lại cho bà Liên là chủ sử dụng đất và hiện nay bà Liên đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng lại không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc vợ của ông P là người trực tiếp chuyển nhượng nhà đất nói trên nên lời trình bày của ông C1, bà X về nội dung đã cản trở khoản nợ 2700kg cà phê nhân bằng nhà đất tại thôn 4, xã L, huyện B cho ông P là không có căn cứ để chấp nhận.

Việc ông C1, bà X cho rằng giấy cam đoan không phải là giấy nợ mà chỉ là hợp đồng phụ theo khoản 4 Điều 402 Bộ luật Dân sự. Do không có hợp đồng chính là giấy mượn nợ nên không có cơ sở xác định giấy cam đoan có hiệu lực pháp luật. Lập luận này của ông C1, bà X là không có căn cứ để chấp nhận, bởi

lẽ trong giấy cam đoan đã thể hiện nội dung ông C1, bà X thừa nhận còn nợ ông P 2700kg cà phê nhân, ông C1, bà X đều xác định chữ ký trong giấy cam đoan là chữ ký của ông C1, bà X và việc ký giấy cam đoan là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên việc thừa nhận nợ của ông C1, bà X trong giấy cam đoan liên quan đến số nợ 2700kg cà phê là ý chí tự nguyện của ông C1, bà X. Do đó, lời trình bày của ông C1, bà X là không có căn cứ để chấp nhận.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất giá cà phê nhân rubusta đủ độ tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 13/5/2022 là 41.000đ/kg nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự tự nguyện này của các đương sự để xác định giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 41.000đ/kg để làm căn cứ giải quyết vụ án là đúng quy định.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P để buộc ông C1, bà Vũ Xuân hoàn trả cho ông P 2700kg cà phê nhân loại rubusta đủ độ, tương đương với số tiền 110.700.000đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông C1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận nên ông C1, bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông C1 không được chấp nhận nên ông C1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Đình C1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 179 và Điều 430 Bộ luật Dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Tấn P về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” với bị đơn ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Thanh X.

Buộc ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Thanh X hoàn trả cho ông Võ Tấn P 2700kg cà phê nhân loại rubusta đủ độ, tương đương với số tiền 110.700.000đ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Vũ Đình C1, bà Vũ Thị Thanh X phải chịu 5.535.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Võ Tấn P 7.100.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004273 ngày 18/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Vũ Đình C1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông C1 đã tạm nộp theo biên lai thu số 0004535 ngày 15/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B (02);
- Chi cục THADS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng (04);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân

